DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3449 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *10* ***tháng 11 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia /of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Trung tâm An toàn thực phẩm và Môi trường**
Laboratory:	***Center for Food Safety and Environmental Research***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Trung tâm Đổi mới Sáng tạo Công nghệ cao**
Organization:	***High Technology Innovation Center***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 809**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**Vũ Đức Nam**
Laboratory manager:	**Vu Duc Nam**
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Từ ngày** *10* **/ 11 / 2026 đến ngày 02 / 07 / 2029.**
Địa chỉ: *Address*:	**Số 18 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Thành Phố Hà Nội** ***No. 18, Hoang Quoc Viet Street, Nghia Do Ward, Hanoi City***
Địa điểm: *Location:*	**Tòa 2C, Số 18 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Thành Phố Hà Nội** ***Building 2C, No. 18 Hoang Quoc Viet Street, Nghia Do Ward, Hanoi City***
Điện thoại/ *Tel*:	**024 37916281**
Email:	**vanthu@htic.vast.vn**
Website:	**www.htic.vast.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước mặt, nước ngầm** ***Surface water, ground water***	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) *Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)*	**Chất/*compounds*** — ***pg/L*** 2,3,7,8-TCDD — 1 1,2,3,7,8-PeCDD — 4 1,2,3,4,7,8-HxCDD — 4 1,2,3,6,7,8-HxCDD — 5 1,2,3,7,8,9-HxCDD — 5 1,2,3,4,6,7,8- HpCDD — 5 OCDD — 10 2,3,7,8-TCDF — 1 1,2,3,7,8-PeCDF — 4 2,3,4,7,8-PeCDF — 4 1,2,3,4,7,8-HxCDF — 5 1,2,3,6,7,8-HxCDF — 5 1,2,3,7,8,9-HxCDF — 5 2,3,4,6,7,8-HxCDF — 5 1,2,3,4,6,7,8-HpCDF — 5 1,2,3,4,7,8,9-HpCDF — 5 OCDF — 10	US.EPA 1613B:1994
2.	**Nước thải** ***Wastewater***	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) *Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)*	**Chất/*compounds*** — ***pg/L*** 2,3,7,8-TCDD — 1 1,2,3,7,8-PeCDD — 4 1,2,3,4,7,8-HxCDD — 4 1,2,3,6,7,8-HxCDD — 5 1,2,3,7,8,9-HxCDD — 5 1,2,3,4,6,7,8-HpCDD — 5 OCDD — 10 2,3,7,8-TCDF — 1 1,2,3,7,8-PeCDF — 4 2,3,4,7,8-PeCDF — 4 1,2,3,4,7,8-HxCDF — 5 1,2,3,6,7,8-HxCDF — 5 1,2,3,7,8,9-HxCDF — 5 2,3,4,6,7,8-HxCDF — 5 1,2,3,4,6,7,8-HpCDF — 5 1,2,3,4,7,8,9-HpCDF — 5 OCDF — 10	US.EPA 1613B:1994

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
3.	**Đất, bùn, trầm tích** ***Soil, sluge, sediment***	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) *Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)*	**Chất/*compounds*** — ***ng/kg*** 2,3,7,8-TCDD — 0,1 1,2,3,7,8-PeCDD — 0,5 1,2,3,4,7,8-HxCDD — 0,5 1,2,3,6,7,8-HxCDD — 0,5 1,2,3,7,8,9-HxCDD — 0,5 1,2,3,4,6,7,8- HpCDD — 0,5 OCDD — 1,0 2,3,7,8-TCDF — 0,1 1,2,3,7,8-PeCDF — 0,5 2,3,4,7,8-PeCDF — 0,5 1,2,3,4,7,8-HxCDF — 0,5 1,2,3,6,7,8-HxCDF — 0,5 1,2,3,7,8,9-HxCDF — 0,5 2,3,4,6,7,8-HxCDF — 0,5 1,2,3,4,6,7,8-HpCDF — 0,5 1,2,3,4,7,8,9-HpCDF — 0,5 OCDF — 1,0	US.EPA 1613B:1994
4.	**Không khí xung quanh (không bao gồm lấy mẫu)** ***Ambient air (exclude sampling)***	Xác định hàm lượng dioxin/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) *Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)*	**Chất/*compound*** — ***pg*/mẫu/*sample*** 2,3,7,8-TCDD — 0,5 1,2,3,7,8-PeCDD — 1,5 1,2,3,4,7,8-HxCDD — 1,5 1,2,3,6,7,8-HxCDD — 1,0 1,2,3,7,8,9-HxCDD — 1,0 1,2,3,4,6,7,8-HpCDD — 1,0 OCDD — 2,0 2,3,7,8-TCDF — 0,5 1,2,3,7,8-PeCDF — 1,0 2,3,4,7,8-PeCDF — 1,5 1,2,3,4,7,8-HxCDF — 2,5 1,2,3,6,7,8-HxCDF — 2,0 1,2,3,7,8,9-HxCDF — 2,5 2,3,4,6,7,8-HxCDF — 1,0 1,2,3,4,6,7,8-HpCDF — 1,0 1,2,3,4,7,8,9-HpCDF — 1,5 OCDF — 2,0	US.EPA TO-9A:1999

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
5.	**Khí thải (không bao gồm lấy mẫu)** ***Stack gas (exclude sampling)***	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) *Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs)* *High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)*	**Chất/*compound*** — ***ng*/mẫu /*sample*** 2,3,7,8-TCDD — 0,002 1,2,3,7,8-PeCDD — 0,002 1,2,3,4,7,8-HxCDD — 0,002 1,2,3,6,7,8-HxCDD — 0,002 1,2,3,7,8,9-HxCDD — 0,002 1,2,3,4,6,7,8- HpCDD — 0,002 OCDD — 0,004 2,3,7,8-TCDF — 0,002 1,2,3,7,8-PeCDF — 0,002 2,3,4,7,8-PeCDF — 0,002 1,2,3,4,7,8-HxCDF — 0,002 1,2,3,6,7,8-HxCDF — 0,002 1,2,3,7,8,9-HxCDF — 0,002 2,3,4,6,7,8-HxCDF — 0,002 1,2,3,4,6,7,8-HpCDF — 0,002 1,2,3,4,7,8,9-HpCDF — 0,002 OCDF — 0,004	US.EPA Method 23:2008
6.	**Chất thải (bùn thải)** ***Waste (sludge)***	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) *Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs)* *High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)*	**Chất/*compounds*** — ***ng/kg*** 2,3,7,8-TCDD — 0,1 1,2,3,7,8-PeCDD — 0,5 1,2,3,4,7,8-HxCDD — 0,5 1,2,3,6,7,8-HxCDD — 0,5 1,2,3,7,8,9-HxCDD — 0,5 1,2,3,4,6,7,8- HpCDD — 0,5 OCDD — 1,0 2,3,7,8-TCDF — 0,1 1,2,3,7,8-PeCDF — 0,5 2,3,4,7,8-PeCDF — 0,5 1,2,3,4,7,8-HxCDF — 0,5 1,2,3,6,7,8-HxCDF — 0,5 1,2,3,7,8,9-HxCDF — 0,5 2,3,4,6,7,8-HxCDF — 0,5 1,2,3,4,6,7,8-HpCDF — 0,5 1,2,3,4,7,8,9-HpCDF — 0,5 OCDF — 1,0	US.EPA 1613B:1994

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
7.	**Máu** ***Blood***	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) *Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)*	**Chất/*compounds*** | ***pg/g* mẫu/*sample*** | ***pg/g lipid*** 2,3,7,8-TCDD | 0,01 | 1,5 1,2,3,7,8-PeCDD | 0,01 | 1,0 1,2,3,4,7,8-HxCDD | 0,02 | 2,0 1,2,3,6,7,8-HxCDD | 0,02 | 2.0 1,2,3,7,8,9-HxCDD | 0,02 | 2,0 1,2,3,4,6,7,8-HpCDD | 0,02 | 2.0 OCDD | 0,04 | 3,5 2,3,7,8-TCDF | 0,05 | 5.0 1,2,3,7,8-PeCDF | 0,02 | 2,5 2,3,4,7,8-PeCDF | 0,03 | 3,0 1,2,3,4,7,8-HxCDF | 0,02 | 2,0 1,2,3,6,7,8-HxCDF | 0,03 | 3,0 1,2,3,7,8,9-HxCDF | 0,01 | 1,0 2,3,4,6,7,8-HxCDF | 0,02 | 1,5 1,2,3,4,6,7,8-HpCDF | 0,02 | 1,5 1,2,3,4,7,8,9-HpCDF | 0,03 | 2.5 OCDF | 0,03 | 3,0	SOP.DIO.07: 2024 (*Ref*. US.EPA 1613B:1994)
8.	**Nước mặt, nước thải, nước ngầm** ***Surface water, wastewater, ground water***	Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ (OCPs) Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS/MS) *Determination of organochlorine pesticides (OCPs). Gas chromatography coupled with quadrupole mass spectrometry (GC-MS/MS)*	**Chất/ *compound* (µg/L)** | **Nước mặt/ *surfacewater*** | **Nước ngầm/ *ground water*** | **Nước thải/ *waste water*** α-BHC | 0,01 | 0,01 | 0,01 β-BHC | 0,01 | 0,01 | 0,01 γ-BHC | 0,01 | 0,01 | 0,01 δ-BHC | 0,01 | 0,01 | 0,01 Heptachlor | 0,01 | 0,01 | 0,01 Aldrin | 0,01 | 0,01 | 0,01 Heptachlor epoxide | 0,01 | 0,01 | 0,01 γ-chlordane | 0,01 | 0,01 | 0,01 α-endosulfan | 0,01 | 0,01 | 0,01 α-chlordane | 0,01 | 0,01 | 0,01 4.4'-DDE | 0,01 | 0,01 | 0,01 Dieldrin | 0,01 | 0,01 | 0,01 Endrin | 0,01 | 0,01 | 0,01 β-Endosulfan | 0,01 | 0,01 | 0,01 4.4'-DDD | 0,01 | 0,01 | 0,01 Endrin aldehyde | 0,01 | 0,01 | 0,01 Endosulfan sulfate | 0,01 | 0,01 | 0,01 4.4'-DDT | 0,01 | 0,01 | 0,01 Methoxychlor | 0,01 | 0,01 | 0,01	SOP.OCP.02: 2024 (*Ref*. US.EPA 3510C,3630C. 8270E)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*				Phương pháp thử/ *Test method*
9.	**Nước mặt, nước thải, nước ngầm** ***Surface water, wastewater, ground water***	Xác định hàm lượng PCBs Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC- MS/ MS) *Determination of PCBs* *Gas chromatography coupled with quadrupole mass spectrometry* (GC- MS/ MS)	**Chất/ *compound* (µg/L)**	**Nước mặt/ *surface water***	**Nước thải/*waste water***	**Nước ngầm/ *ground water***	SOP.PCB.02: 2024 (*Ref.* US.EPA 3510C, 3630C. 8270E)
			PCB 8	0,01	0,01	0,01	
			PCB 18	0,01	0,01	0,01	
			PCB 28	0,01	0,01	0,01	
			PCB 52	0,01	0,01	0,01	
			PCB 44	0,01	0,01	0,01	
			PCB 66	0,01	0,01	0,01	
			PCB 81	0,01	0,01	0,01	
			PCB 77	0,01	0,01	0,01	
			PCB 101	0,01	0,01	0,01	
			PCB 123	0,01	0,01	0,01	
			PCB 118	0,01	0,01	0,01	
			PCB 114	0,01	0,01	0,01	
			PCB 105	0,01	0,01	0,01	
			PCB 126	0,01	0,01	0,01	
			PCB 153	0,01	0,01	0,01	
			PCB 138	0,01	0,01	0,01	
			PCB 128	0,01	0,01	0,01	
			PCB 167	0,01	0,01	0,01	
			PCB 156	0,01	0,01	0,01	
			PCB 157	0,01	0,01	0,01	
			PCB 169	0,01	0,01	0,01	
			PCB 187	0,01	0,01	0,01	
			PCB 180	0,01	0,01	0,01	
			PCB 170	0,01	0,01	0,01	
			PCB 189	0,01	0,01	0,01	
			PCB 195	0,01	0,01	0,01	
			PCB 206	0,01	0,01	0,01	
			PCB 209	0,01	0,01	0,01	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
10.	**Trầm tích** ***Sediment***	Xác định hàm lượng các hydro cacbon thơm đa vòng (PAHs) Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS/MS) *Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs). Gas chromatography coupled with quadrupole mass spectrometry (GC-MS/MS)*	**Chất/ *compound*** — **µg/kg** Naphthalene — 1,0 2-Methyl Naphthalene — 1,0 Acenaphthylene — 1,0 Acenaphthene — 1,0 Fluorene — 1,0 Phenanthrene — 1,0 Anthracene — 1,0 Fluoranthrene — 1,0 Pyrene — 1,0 Benz[a]anthracene — 1,0 Chrysene — 1,0 Benzo[b]fluoranthene — 1,0 Benzo[k]fluoranthene — 1,0 Benzo[e]pyrene — 1,0 Benzo[a]pyrene — 1,0 Indeno[1,2,3-cd] pyrene — 1,0 Dibenz[a.h] anthracene — 1,0 Benzo[g.h.i]perylene — 1,0	SOP.PAH.01: 2024 (Ref. US.EPA 3550C,3630C, 8270E)
11.	**Đất, bùn, trầm tích** ***Soil, sluge, sediment***	Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ (OCP) Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS/MS) *Determination of organochlorine pesticides (OCPs), Gas chromatography coupled with quadrupole mass spectrometry (GC-MS/MS)*	**Chất/ *compound*** — **Đất/ *soil* (µg/kg)** — **Trầm tích/ *sediment* (µg/kg)** — **Bùn/ *Sludge* (µg/kg)** α-BHC — 1,0 — 1,0 — 1,0 β-BHC — 1,0 — 1,0 — 1,0 γ-BHC — 1,0 — 1,0 — 1,0 δ-BHC — 1,0 — 1,0 — 1,0 Heptachlor — 1,0 — 1,0 — 1,0 Aldrin — 1,0 — 1,0 — 1,0 Heptachlor epoxide — 1,0 — 1,0 — 1,0 γ-chlordane — 1,0 — 1,0 — 1,0 α-endosulfan — 1,0 — 1,0 — 1,0 α-chlordane — 1,0 — 1,0 — 1,0 4.4'-DDE — 1,0 — 1,0 — 1,0 Dieldrin — 1,0 — 1,0 — 1,0 Endrin — 1,0 — 1,0 — 1,0 β-Endosulfan — 1,0 — 1,0 — 1,0 4.4'-DDD — 1,0 — 1,0 — 1,0 Endrin aldehyde — 1,0 — 1,0 — 1,0 Endosulfan sulfate — 1,0 — 1,0 — 1,0 4.4'-DDT — 1,0 — 1,0 — 1,0 Methoxychlor — 1,0 — 1,0 — 1,0	SOP.OCP.01: 2024 (Ref. US.EPA 3550C,3630C, 8270E)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*		Phương pháp thử/ *Test method*
12.	**Khí thải (không bao gồm lấy mẫu)** ***Stack gas (exclude sampling)***	Xác định hàm lượng các hydro cacbon thơm đa vòng (PAHs) Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS/MS) *Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs). Gas chromatography coupled with quadrupole mass spectrometry (GC-MS/MS)*	**Chất/*compound***	**ng/mẫu/ *sample***	SOP.PAH.03: 2024 (*Ref.* US. EPA 3542, 3630C, 8270E)
			Naphthalene	2,0	
			2-Methyl Naphthalene	2,0	
			Acenaphthylene	2,0	
			Acenaphthene	2,0	
			Fluorene	2,0	
			Phenanthrene	2,0	
			Anthracene	2,0	
			Fluoranthrene	2,0	
			Pyrene	2,0	
			Benz[a]anthracene	2,0	
			Chrysene	2,0	
			Benzo[b]fluoranthene	2,0	
			Benzo[k]fluoranthene	2,0	
			Benzo[e]pyrene	2,0	
			Benzo[a]pyrene	2,0	
			Indeno[1,2,3-cd] pyrene	2,0	
			Dibenz[a.h] anthracene	2,0	
			Benzo[g.h.i]perylene	2,0	

Ghi chú/ *Note:*

- US EPA: Cơ quan bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ/ United States Environmental Protection Agency
- SOP…: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/Laboratory developed method

Trường hợp Trung tâm Đổi mới sáng tạo công nghệ cao cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Đổi mới sáng tạo công nghệ cao phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for High Technology Innovation Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*